

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 13 tháng 11 năm 2024

- Người mua hàng: TRẦN THỊ NHUNG

- Chức vụ: Có nuôi

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đ n v i t i n h	Số lượng (kg)				Đ n g i á (đ o n g	Thành tiền (đ o n g		G h i c h ú	
			T o n g s ố	Kh ả u p h ầ n m ẫ u		Kh ả u p h ầ n t h ườ n g		M G	N T		
				M G	N T	M G					N T
1	Thịt gà ta	Kg	14.00		12.70	1.30	135,000	1,714,500	175,500	1,890,000	
2	Thịt lợn mỡ	Kg	5.50		4.00	1.50	115,000	460,000	172,500	632,500	
3	Cà ra	Kg	3.00		2.50	0.50	160,000	400,000	80,000	480,000	
4	Sữa bột	Kg	0.60			0.60	230,000		138,000	138,000	
5	Đậu phụ	Kg	2.00		1.50	0.50	30,000	45,000	15,000	60,000	
6	Cà rốt	Kg	2.00		1.70	0.30	20,000	34,000	6,000	40,000	
7	Khoai tây	Kg	2.00		1.80	0.20	20,000	36,000	4,000	40,000	
8	Khoai sọ	Kg	1.50		1.20	0.30	35,000	42,000	10,500	52,500	
9	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20		0.17	0.03	70,000	11,900	2,100	14,000	
10	Rau mùi	Kg	0.20		0.17	0.03	70,000	11,900	2,100	14,000	
11	Hành củ tươi	Kg	0.30		0.26	0.04	50,000	13,000	2,000	15,000	
12	Cải xanh	Kg	5.00		4.40	0.60	25,000	110,000	15,000	125,000	
13	Bí đao (bí xanh)	Kg	4.00		3.40	0.60	30,000	102,000	18,000	120,000	
14	Bí đỏ	Kg	1.50			1.50	20,000		30,000	30,000	
15	Củ xả	Kg	0.20		0.17	0.03	20,000	3,400	600	4,000	
16	Cà chua	Kg	2.00		1.70	0.30	35,000	59,500	10,500	70,000	
17	Nấm hương khô	Kg	0.10		0.09	0.01	100,000	9,000	1,000	10,000	
18	Cốt dừa	Kg	3.00		3.00		70,000	210,000		210,000	
19	Đậu xanh (hạt)	Kg	5.00		5.00		36,000	180,000		180,000	
20	Đường kính	Kg	4.00		4.00		28,000	112,000		112,000	
21	Hạt sen khô	Kg	2.00		1.80	0.20	200,000	360,000	40,000	400,000	
22	Bột sắn dây	Kg	1.00		1.00		150,000	150,000		150,000	
23	Pho mát	Kg	0.14			0.14	285,000		39,900	39,900	
24	Gạo nếp cái	Kg	1.20			1.20	27,000		32,400	32,400	
25	Gạo tẻ máy	Kg	21.50		19.30	2.20	20,000	386,000	44,000	430,000	
26	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	Kg	1.20		1.00	0.20	65,000	65,000	13,000	78,000	
27	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.20		0.17	0.03	25,000	4,250	750	5,000	
28	Muối	Kg	0.20		0.17	0.03	12,000	2,040	360	2,400	
29	Bột canh	Kg	0.60		0.50	0.10	25,000	12,500	2,500	15,000	
30	Ngô bắp tươi	Kg	5.00		5.00		30,000	150,000		150,000	
	Cộng							4,683,990	855,710		
	Tổng cộng							5,539,700			

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 13 tháng 11 năm 2024

Tổng số suất ăn: 277 - 3 tuổi: 72 - Cháo: 15
Trong đó: + Mẫu giáo: 234 - 4 tuổi: 85 + Nhà trẻ: 43 - Cơm nát: 15
- 5 tuổi: 77 - Cơm thường: 13

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
		MG	NT	MG	NT	ĐV		TV		ĐV		TV		G		MG	NT
						MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT		
1	Thịt gà ta	12.70	1.30	6.10	0.62	1,237.5	126.7			798.6	81.7					12,131.0	1,241.8
2	Thịt lợn mỡ	4.00	1.50	3.92	1.47	568.4	213.2			1,462.2	548.3					15,444.8	5,791.8
3	Cà ra	2.50	0.50	1.25	0.25	161.3	32.3			35.0	7.0					962.5	192.5
4	Sữa bột		0.60		0.60		162.0				156.0				228.0		3,048.0
5	Đậu phụ	1.50	0.50	1.50	0.50			163.5	54.5			81.0	27.0	10.5	3.5	1,425.0	475.0
6	Cà rốt	1.70	0.30	1.52	0.27			22.8	4.0			3.0	0.5	118.7	20.9	593.4	104.7
7	Khoai tây	1.80	0.20	1.57	0.17			31.3	3.5			1.6	0.2	327.3	36.4	1,456.4	161.8
8	Khoai sọ	1.20	0.30	0.98	0.25			17.7	4.4			1.0	0.2	260.8	65.2	1,121.8	280.4
9	Hành lá (hành hoa)	0.17	0.03	0.14	0.02			1.8	0.3					5.8	1.0	29.9	5.3
10	Rau mùi	0.17	0.03	0.14	0.03			3.8	0.7			0.7	0.1	0.3	0.1	23.1	4.1
11	Hành củ tươi	0.26	0.04	0.20	0.03			2.6	0.4			0.8	0.1	8.7	1.3	51.4	7.9
12	Cải xanh	4.40	0.60	3.34	0.46			56.8	7.8			6.7	0.9	63.5	8.7	535.0	73.0
13	Bí đao (bí xanh)	3.40	0.60	2.55	0.45			15.3	2.7					61.2	10.8	306.0	54.0
14	Bí đỏ		1.50		1.29				3.9						72.2		309.6
15	Củ xả	0.17	0.03	0.14	0.02			8.2	1.4			6.8	1.2	31.3	5.5	61.2	10.8
16	Cà chua	1.70	0.30	1.62	0.29			9.7	1.7			3.2	0.6	64.6	11.4	323.0	57.0
17	Nấm hương khô	0.09	0.01	0.08	0.01			29.2	3.2			3.2	0.4	19.0	2.1	221.9	24.7
18	Cốt dừa	3.00		2.40				115.2				864.0		148.8		8,832.0	
19	Đậu xanh (hạt)	5.00		4.90				1,146.6				117.6		2,601.9		16,072.0	
20	Đường kính	4.00		4.00										3,972.0		15,880.0	
21	Hạt sen khô	1.80	0.20	1.80	0.20			360.0	40.0			43.2	4.8	1,044.0	116.0	6,012.0	668.0
22	Bột sắn dây	1.00		1.00				7.0						843.0		3,400.0	
23	Pho mát		0.14		0.14		35.7					43.3					532.0
24	Gạo nếp cái		1.20		1.20				103.2				18.0		894.0		4,128.0
25	Gạo tẻ máy	19.30	2.20	19.30	2.20			1,524.7	173.8			193.0	22.0	14,648.7	1,669.8	66,392.0	7,568.0
26	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,...)	1.00	0.20	1.00	0.20							997.0	199.4			8,970.0	1,794.0
27	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.17	0.03	0.17	0.03	25.5	4.5									102.0	18.0
28	Muối	0.17	0.03	0.17	0.03												
29	Bột canh	0.50	0.10	0.50	0.10			35.5	7.1							140.0	28.0
30	Ngô bắp tươi	5.00		2.75				112.8				63.3		1,089.0		5,390.0	
	Cộng					1,992.6	574.3	3,664.4	412.6	2,295.7	836.3	2,386.1	275.4	25,319.1	3,147.0	165,876.5	26,578.3
	Bình quân thực tế /1 trẻ					8.5	13.4	15.7	9.6	9.8	19.4	10.2	6.4	108.2	73.2	708.9	618.1
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 5,540,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 5,539,700 đ
- Thừa: 300 đ
- Thiếu:
- Luỹ kế: 300 đ

Thực đơn

*Bữa sáng MG- Thịt gà thịt lợn sốt nấm hương
- canh cà ra rau cải bí xanh
*Bữa chiều MG : - chè đỗ xanh thập cẩm
*Ăn giữa giờ: - Cháo thịt lợn đỗ xanh hạt sen bí đỏ
- sữa bột